

Bản án số: 432/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19/6/2025

V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hạnh

2. Bà Lê Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Linh- Thư ký Tòa án nhân dân quận Hà Đông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 06 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 208/2025/TLST- HNGĐ ngày 28/03/2025 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2025/QĐXX-ST ngày 13 tháng 05 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2025/QĐST- HNGĐ ngày 30/05/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Phạm Thị B, sinh năm 1985;** Nơi thường trú: P504 tòa B3C KĐT N, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; Có Đơn xin vắng mặt

- Bị đơn: **Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988;** Nơi cư trú cuối cùng: Số B ngách A L, TDP Q, phường D, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị B, trình bày:

Về tình cảm: Chị B và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 20/02/2012 tại UBND phường D, H, Hà Nội. Sau kết hôn vợ chồng sống tại 29 ngách 130/33 L, TDP Q, phường D, quận H, thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015 do bất đồng quan điểm sống, cách nuôi dạy con cái. Vợ chồng ly thân từ năm 2016, chị B ra ngoài sinh sống. Đến năm 2020 thì chị B sinh sống tại P504 tòa B3C KĐT N, phường T, quận C, thành phố Hà Nội là nhà của chị cho đến nay. Năm 2023 thì chị B cắt khẩu tại TDP Q, phường D, quận H, thành phố Hà Nội và đăng ký HKTT tại phường T, quận C, thành phố Hà Nội. Quá trình ly thân, không ai quan tâm đến ai, kinh tế riêng biệt. Chị B và anh T cũng không gặp nhau và nói chuyện liên quan đến việc hàn gắn quan hệ vợ chồng. Gia đình hai bên đều biết và hòa giải cho vợ chồng nhưng không thành. Anh T bỏ đi khỏi địa phương từ thời gian nào chị B không được biết do anh T không thông báo gì cho chị B. Ngoài địa chỉ thường trú là nơi cư trú cuối cùng của anh T được địa phương xác nhận, chị B không có địa chỉ nào khác của anh T để cung cấp cho Tòa án.

Nay, chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị B được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị B trình bày vợ chồng có 03 con chung. Chị B đề nghị được nuôi các con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Chị B đang làm tư vấn bảo hiểm, thu nhập trên 20.000.000đồng/tháng và Trưởng phòng kinh doanh của Công ty TNHH T1, lương cơ bản 25.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản, nợ chung: Chị B xác nhận vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị B tự nguyện 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Ngoài các yêu cầu trên chị B không yêu cầu vấn đề nào khác.

* Bị đơn: không đến Tòa án tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T vắng mặt, chị B có Đơn xin xét xử vắng mặt, chị giữ nguyên quan điểm giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử ngày hôm nay Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng theo đúng các trình tự thủ tục mà bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Sau khi phát biểu đánh giá các tình tiết của vụ án. Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B đối với anh T. Chấp nhận giao con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Chị B không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

- **Thẩm quyền giải quyết:** Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc tranh chấp ly hôn. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh tại địa phương được biết anh T có HKTT tại TDP Q, phường D, quận H, thành phố Hà Nội. Anh T không ở tại địa phương, hiện anh T ở đâu gia đình không nắm rõ. Ngoài địa chỉ thường trú của anh T, chị B không biết nơi cư trú nào khác của anh T.

Căn cứ vào Điều 6 Nghị quyết 04/2017/HĐTP-TANDTC ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn một số quy định về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố

tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015. Quá trình khởi kiện nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi thường trú bị đơn. Trường hợp bị đơn thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

Bị đơn có nơi thường trú cuối cùng tại địa bàn quận H, thành phố Hà Nội căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án nhân dân quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- **Về việc tổng đạt văn bản tố tụng:** Anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định. Nguyên đơn cũng thực hiện thủ tục đăng tin thông báo cho anh T trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng anh T không đến Tòa án. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt không có lý do, nguyên đơn có Đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định pháp luật.

2. Về nội dung:

[1]. **Về quan hệ hôn nhân:** Chị B và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 20/02/2012 tại UBND phường D, H, Hà Nội là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào hồ sơ vụ án đủ cơ sở xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hạnh phúc. Vợ chồng ly thân đã lâu, cuộc sống chung không hạnh phúc, khả năng đoàn tụ vợ chồng không còn dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án, anh T không đến Tòa án tham gia tố tụng cho thấy anh T không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng vì lẽ trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B đối với anh T là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2]. **Về con chung:** Chị B xác nhận vợ chồng có 03 con chung: Nguyễn Ngọc Bảo A, sinh năm 2012, Nguyễn Ngọc Châu A1, sinh năm 2015, Nguyễn Ngọc Đức A2, sinh năm 2023. Chị B đề nghị được nuôi các con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Xét việc quan tâm, chăm nom, chăm sóc, giáo dục con cái thành công dân tốt là trách nhiệm chung của cha mẹ. Hội đồng xét xử giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu. Chị B cung cấp cho Tòa án các chứng cứ chứng minh về nơi ở, thu nhập và công việc ổn định, đảm bảo việc nuôi dưỡng các con chung. Anh T không đến Tòa, không chứng minh các điều kiện để nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử giao con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp các quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị B không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. **Về tài sản chung** (động sản và bất động sản): Chị B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. **Về nợ:** Chị B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. **Về án phí:** Chị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Từ nhận định trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 04/2017/HĐTP-TANDTC ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn một số quy định về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTV Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận Đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm thị B đối với anh Nguyễn Văn T. Chị Phạm Thị B được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. **Về con chung:** Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bảo A, Nguyễn Ngọc Châu A1, Nguyễn Ngọc Đức A2 cho chị Phạm Thị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác thay thế. Chị B không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh T được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Không ai được ngăn cản.

3. **Về tài sản chung:** Chị B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. **Về nợ chung:** Chị B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. **Án phí:** Chị Phạm Thị B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị B đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0045059 ngày 28/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, chị B và anh T vắng mặt. Chị B và anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND quận Hà Đông;
- Chi cục THA dân sự quận Hà Đông;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Vân

